

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 360/2019/DS-PT

Ngày: 26/11/2019

V/v: tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Cùng các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng
Ông Phạm Văn Ngọt

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2019/TLPT-DS ngày 17/10/2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 02/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 256/2019/QĐ-PT ngày 21/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1967. Địa chỉ: 42C khu phố A, phường B, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Nghệ A, Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ An, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1977

Ông Trần Kỳ D, sinh năm 1946. Ông Trần Kỳ D chết ngày 01/5/2019, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm:

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953. Địa chỉ: 581/3 ấp 3, xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1977. Địa chỉ: 581/3 ấp 3, xã SĐ, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S: Ông Trịnh Văn H2, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp H, xã DĐ, huyện CT, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Anh H, Công ty Luật TNHH MTV Phát Luật SG - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân thành phố BT.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Thành H- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Bé Ch- Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre (có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị S, anh Huỳnh Thanh H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày: Cha ruột ông là ông Trần Kỳ M (tên gọi khác là Trần Kỳ M, chết năm 1990), ông được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre công nhận ông M là cha ruột của ông bằng Quyết định số 02/2017/QĐ DS-ST ngày 09/3/2017 về việc “xác định cha cho con”. Ông M có phần đất theo Sổ mục kê ngày 20 tháng 10 năm 1982 có tích 312m² và theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Sở địa Ch tỉnh Bến Tre lập ngày 21 tháng 8 năm 1997 tại thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m². Lúc còn sống ông M có cho ông Lê Văn Thảo thuê một phần diện tích đất để mở cửa hiệu cắt tóc. Sau khi ông M qua đời, ông tiếp tục cho ông Thảo thuê phần đất này. Ông M sử dụng phần đất này liên tục từ năm 1977, đất sử dụng làm thổ mộ, trên đất hiện có những ngôi mộ của người dân trước đây sống xung quanh chôn nhờ, sau này có vài ngôi mộ được di dời đi, hiện tại trên đất còn 06 ngôi mộ. Từ năm 1990 đến năm 2013, ông đi đánh bắt cá ở Hoàng Sa, Trường Sa, thỉnh thoảng mới về thăm quê một lần, ít có mặt tại địa phương nên ông Trần Kỳ D đã kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó ông D làm thủ tục tặng cho con là ông Trần Thanh H1, ông H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tháng 4 năm 2013. Ngoài ra, ông D còn ký tên lãnh tiền bồi thường thiệt hại đất đai, hoa màu, tài sản khi phần đất trên bị giải tỏa một phần với số tiền 17.775.000 đồng, trong khi danh sách người nhận tiền là ông M.

Nay ông yêu cầu ông Trần Kỳ D và ông Trần Thanh H1 có trách nhiệm giao trả phần đất có diện tích 229.5m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường 7, thành phố Bến Tre cho ông và yêu cầu ông D trả cho ông số tiền đền bù đất đai, tài sản là 17.750.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Thanh H1 đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Kỳ D trình bày:

Đất có nguồn gốc của gia tộc, cụ bà Nguyễn Thị Nhân mua vào năm 1940, mua của ông Nguyễn Văn Tín và bà Phạm Thị Tý có lập tờ mua đứt, bán đoạn đất giồng, có Ch quyền chế độ cũ chứng nhận, có bằng khoán 914, có các con của bà Nhân là ông Trần Kỳ Thắng và ông Trần Kỳ Bửu ký xác nhận. Năm 1942, bà Nhân lập văn bản đồng ý giao lại phần đất trên cho ông Trần Kỳ Thắng (Trần Văn Thắng) được đứng bộ phận đất bằng khoán 914, bà Nhân xác định đất này là đất thổ mộ, không được mua bán, truyền tử lưu tôn. Năm 1963 ông Thắng chết. Ngày 12 tháng 4 năm 1967, hội đồng gia tộc họp cử ông Trần Kỳ Bửu làm trưởng tộc và cai quản toàn bộ bất động sản ông Thắng đứng bộ. Ngày 11 tháng 8 năm 1967, Tòa Hòa giải rộng quyền Kiến Hòa đã có bản án chấp nhận biên bản họp hội đồng gia tộc ngày 12 tháng 4 năm 1967. Sau khi giải phóng năm 1975, ông Bửu trả lại việc quản lý đất cho cháu là ông Trần Kỳ Dương (là con dòng Ch của ông Trần Kỳ Bá), việc giao này không có giấy tờ. Sau đó ông Dương đã về cư trú kế bên khu mộ giữ đất (nhà số 45, khu phố 3, phường 7). Năm 1977, ông Dương cho ông M về ở trên đất, phần đất cũng thuộc bằng khoán 914 nhưng không pH phần đất tranh chấp hiện nay (ông M và ông Dương là anh em cùng cha khác mẹ). Năm 1979 ông Dương bị bệnh nặng nên giao toàn bộ hồ sơ phần đất của bằng khoán 914 cho ông Trần Kỳ D và năm 1980 ông Dương qua đời. Tháng 6 năm 1979, ông M đi Sài Gòn, sau năm 1980 ông M về, dẫn theo một bé trai là ông Huỳnh Văn H và nhập hộ khẩu cho ông H vào đất này ngày 10 tháng 10 năm 1977, nhưng ông M lại nhập hộ khẩu ngày 11 tháng 10 năm 1977. Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị Nguyệt, sống đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 sau đó ly hôn, không có con. Đến năm 1990, ông M chết, sau khi chôn cất ông M xong thì ông H bán nhà đất ở phường 7 (phần đất khác đất đang tranh chấp) cho bà Bùi Thị Nguyệt và bỏ đi. Lúc sinh thời, ông M có đăng ký kê khai phần đất 23, tờ bản đồ số 13, nằm trong bằng khoán 914. Nhưng đến năm 1997, khi nhà nước tiến hành làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất thì không có người đăng ký quyền sử dụng đất. Và đến năm 2000 nhà nước giải tỏa và bồi thường một phần diện tích đất làm đường Nguyễn Văn Tư và cầu Bến Tre 2, hội đồng gia tộc Trần Kỳ có họp và cử ông Trần Kỳ D làm đại diện thừa kế đất của gia tộc. Căn cứ vào biên bản họp hội đồng gia tộc năm 2001 ông D đã liên hệ cơ quan chức năng để thực hiện quyền yêu cầu đền bù giải tỏa và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp, nguồn gốc đất của ông bà để lại. Ông D được Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 và đến năm 2013 tặng cho quyền sử dụng đất cho con là ông Trần Thanh H1.

Về gia phả Trần Kỳ như sau: cụ Nguyễn Thị Nhân có 03 người con là Trần Kỳ Bá, Trần Kỳ Thắng và Trần Kỳ Bửu.

+ Ông Trần Kỳ Bá có hai vợ: vợ thứ nhất là bà Nguyễn Thị Khương, có ba người con là Trần Kỳ Dương (ông Dương có 07 người con nhưng hiện tại chỉ còn hai người con là Trần Kỳ D và Trần Thị Thủy), Trần Thị Diệu (bà Diệu có hơn mười người con, ông không nhớ hết họ tên, trong đó có ông Đỗ Hữu Trí), Trần Kỳ

Thành (ông Thành có hai người con là Trần Kỳ Ngôn và Trần Thị Ngữ); vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị Quyên, có bốn người con là: Trần Thị Nhựt, Trần Kỳ M, Trần Thị Mỹ và Trần Kỳ Ân.

+ Ông Trần Kỳ Thắng có vợ là Trần Thị Yến (chết năm 1966) không có con;

+ Ông Trần Kỳ Bửu: có con là Trần Kỳ Long.

Theo gia phả nêu trên thì ông M là con dòng thứ nên không có quyền được hưởng gia sản của gia tộc để lại. Ông H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trần Kỳ D là bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Trần Thanh H1.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre là ông Nguyễn Văn Bé Ch trình bày: Theo sổ mục kê ruộng đất ngày 20 tháng 10 năm 1982 thì ông Trần Kỳ M có đăng ký, quản lý sử dụng phần đất mộ ở ấp 3, xã Mỹ Hóa, thị xã Bến Tre với diện tích 312m² (hiện nay là thửa 23, tờ bản đồ số 13, phường 7, thành phố Bến Tre) và kết quả xác minh những người sống lâu năm cho biết ông M là chủ sử dụng phần đất mộ này từ trước năm 1980. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Sở địa Ch tỉnh Bến Tre lập ngày 21 tháng 8 năm 1997 tại thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m², loại đất nghĩa địa tại phường 7, thị xã Bến Tre do ông Trần Kỳ Miên đứng tên. Theo sổ mục kê phường 7 do Sở Địa Ch tỉnh Bến Tre lập ngày 26 tháng 8 năm 1999 tại thửa 23, tờ bản đồ số 13, diện tích 319m², loại đất nghĩa địa tại phường 7, thị xã Bến Tre không có ghi tên chủ sử dụng phần đất này. Sau khi được cấp giấy ông D đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Thanh H1 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27 tháng 3 năm 2013. Về nội dung tranh chấp của hai bên Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre không có ý kiến gì.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 166, 613, 615 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Điều 74, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.
- Căn cứ Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.
- Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, buộc ông Trần Thanh H1 trả lại cho ông Huỳnh Văn H phần đất thuộc thửa đất số 23 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường 7, thành phố Bến Tre theo kết quả đo đạc ngày 19/6/2018 có diện tích 213,6m²(có họa đồ kèm theo).

Ông Huỳnh Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh H1.

2. Buộc ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông H số tiền 17.750.000 (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 07/8/2019 ông Trần Thanh H1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 12/8/2019 bà Nguyễn Thị S kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ vì nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đền bù và không đưa ban giải phóng đền bù vào tố tụng để thu thập chứng cứ là thiếu sót. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố Bến Tre cũng chỉ trình bày về tranh chấp quyền sử dụng đất chứ không đề cập đến yêu cầu hoàn trả số tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Phần đất đang tranh chấp trước năm 1997 là đất thổ mộ nên không thuộc quyền quản lý của riêng ai nên không pH là tài sản. Năm 1990 ông Trần Kỳ Miên (Trần Kỳ M) chết thì thừa đất không pH là tài sản nên không pH là di sản của ông Miên, lẽ ra cấp sơ thẩm pH đình chỉ giải quyết vụ án. Việc giải quyết tranh chấp là đất thổ mộ thuộc thẩm quyền của UBND thành phố chứ không pH thuộc thẩm quyền của Tòa án. Ông Trần Kỳ Miên (Trần Kỳ M) là người đứng tên trong sổ mục kê nhưng ông Trần Kỳ D là người trực tiếp quản lý đất. Năm 2004 Nhà nước thu hồi đất và đền bù chứng tỏ ông D có nhiều công sức cải tạo đất thành đất trồng cây, đất ở thì mới được bồi thường. Trên đất có 06 ngôi mộ nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh nhân thân của các ngôi mộ trên đất là thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện và có nhiều vi phạm. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Phần đất đang tranh chấp không pH là đất thổ mộ, theo quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre thì phần đất tranh chấp là đất ở. Đối với số tiền đền bù giải phóng mặt bằng là 17.750.000 đồng là đúng nhưng vấn đề ở đây ai là người nhận số tiền này. Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre cũng có văn bản trình bày việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Kỳ D là không đúng đối tượng, không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: xét thấy Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H1 và bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, nghe các bên đương sự tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ông Huỳnh Văn H yêu cầu ông Trần Kỳ D và ông Trần Thanh H1 có trách nhiệm giao trả phần đất có diện tích 229.5m² thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường 7, thành phố Bến Tre cho ông và yêu cầu ông D trả cho ông số tiền đền bù đất đai, tài sản là 17.750.000 đồng. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D là ông H1 và bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

[2] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì phần đất tranh chấp do ông Trần Kỳ M quản lý sử dụng và có đăng ký trong sổ mục kê ruộng đất ngày 20/10/1982, hiện nay là thửa số 23, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường 7, thành phố Bến Tre. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Sở địa Ch tỉnh Bến Tre lập ngày 21/8/1997 thì thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13 có diện tích 319m² do ông Trần Kỳ M đứng tên. Theo sổ mục kê phường 7 do Sở Địa Ch tỉnh Bến Tre lập ngày 26/8/1999 thì không ghi tên chủ sử dụng phần đất này. Các tài liệu này phù hợp với các chứng cứ và lời trình bày của ông Huỳnh Văn H. Các chứng cứ mà ông H cung cấp đều là bản sao được chứng thực nên có giá trị pháp lý. Ngoài ra, ông H còn cung cấp chứng cứ là “Hợp đồng thuê đất ngày 29/02/1992” giữa ông H và ông Lê Văn Thảo. Năm 1990 ông Miên chết thì năm 1992 ông H thỏa thuận cho ông Lê Văn Thảo thuê lại phần đất đang tranh chấp để ông Thảo làm ki ốt cắt tóc. Sau đó, do ông Thảo không thanh toán tiền thuê đất nên ông H có tranh chấp và được Ủy ban nhân dân Phường 7 hòa giải thành.

Phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Nhân mua của ông Nguyễn Văn Tín và bà Phạm Thị Tý vào năm 1940. Chứng cứ mà ông H1 cung cấp là “Tờ bán đứt đất giồng năm 1940” là bản photo. Bên cạnh đó, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre trình bày việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Kỳ D đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13 là chưa phù hợp vì ông D không PH là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định phần đất tranh chấp là của ông Trần Kỳ M.

Theo Quyết định số 02/2017/QĐ-ST ngày 09/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre công nhận ông Trần Kỳ M là cha ruột của ông Huỳnh Văn H. Ông M đã chết vào năm 1990, do đó ông H là người có quyền khởi kiện yêu cầu ông D và ông H1 trả lại phần đất tranh chấp. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông H về việc buộc ông H1, ông D trả lại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường 7, thành phố Bến Tre là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của ông H về việc ông D trả cho ông số tiền đền bù đất đai, tài sản là 17.750.000 đồng: Theo Quyết định số 3090 ngày 06/8/2006 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thì tên chủ hộ được bồi thường phần đất là ông Trần Kỳ M nhưng người ký tên nhận tiền là Trần Kỳ D. Ông H1 cũng thừa nhận ông D là người nhận số tiền đền bù 17.750.000 đồng. Phần đất bị thu hồi là của ông M nhưng ông D lại nhận tiền đền bù. Do ông D đã chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D là ông H1, bà S pH có trách nhiệm trả lại số tiền trên cho ông H.

[4] Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là phù hợp. Ông H1, bà S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì khác nên không có cơ sở để xem xét. Cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H1 pH chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà S là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 166, 613, 615 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H, buộc ông Trần Thanh H1 trả lại cho ông Huỳnh Văn H phần đất thuộc thửa đất số 23 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại phường 7, thành phố Bến Tre theo kết quả đo đạc ngày 19/6/2018 có diện tích 213,6m² (có họa đồ kèm theo).

Ông Huỳnh Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh H1.

2. Buộc ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S trả lại cho ông Huỳnh Văn H số tiền 17.750.000 (Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

3. Chi phí đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ: 2.020.000 (hai triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng ông Trần Thanh H1 và bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Huỳnh Văn H.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Trần Thanh H1 pH chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 443.750 (Bốn trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng ông Trần Thanh H1 pH chịu.

Ông Huỳnh Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.893.000 (Mười triệu tám trăm chín mươi ba nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010994 ngày 03/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị S được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Thanh H1 pH nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 005147 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

